

UBND TỈNH HUNG YÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55 /GPXD-SXD

Hưng Yên, ngày 01 tháng 12 năm 2021

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vinhomes.

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng Symphony, đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2. Được phép xây dựng: Công trình Hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị Đại An, huyện Văn Giang và huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Theo Hồ sơ thiết kế kỹ thuật công trình do Công ty Cổ phần INNO lập; Viện khoa học công nghệ xây dựng (IBST) thẩm tra với Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật số 027/2021/VKH-TTQT/01 ngày 15/11/2021; Công ty cổ phần Vinhomes tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật theo văn bản Thông báo kết quả thẩm định số 328/2021/TB - VH và phê duyệt thiết kế kỹ thuật tại Quyết định số 065/2021/QĐ-TGD-VH ngày 19/11/2021.

Gồm các nội dung sau:

2.1. Hệ thống đường giao thông + vỉa hè

TT	Tên tuyến đường	Lý trình	Phạm vi nút giao	Chiều dài tuyến (m)	Cốt nền xây dựng (m)		Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng vỉa hè (m)	Chiều rộng dải phân cách (m)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
1	Đường D1	Km0+000,00 ÷ Km 0+197,05	N3 ÷ N2	197,05	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
2	Đường D2	Km0+000,00 ÷ Km 0+444,47	N4 ÷ N62	444,47	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
3	Đường D3	Km0+000,00 ÷ Km 0+477,20	N5 ÷ N63	477,20	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
4	Đường D4	Km0+000,00 ÷ Km 0+517,58	N6 ÷ N64	517,58	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
5	Đường D5	Km0+000,00 ÷ Km 0+738,53	N7 ÷ N57a	738,53	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
		Km0+907,96 ÷ Km 1+427,96	N55 ÷ N43	520,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
6	Đường D6	Km0+000,00 ÷ Km 0+206,07	N9 ÷ N12	206,07	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
7	Đường D7	Km0+000,00 ÷ Km 0+286,92	N8 ÷ N13	286,92	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
8	Đường D9	Km0+000,00 ÷ Km 0+260,00	N17 ÷ N23	260	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-

TT	Tên tuyến đường	Lý trình	Phạm vi nút giao	Chiều dài tuyến (m)	Cốt nền xây dựng (m)		Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng vỉa hè (m)	Chiều rộng dải phân cách (m)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
9	Đường D10	Km0+000,00 ÷ Km 0+260,00	N18 ÷ N24	260	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
10	Đường D11	Km0+238,75 ÷ Km 0+702,25	N58 ÷ N129	463,50	4,57	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	
11	Đường D12	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,76	N77 ÷ N55	186,76	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
12	Đường D13	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,77	N76 ÷ N54	186,77	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
13	Đường D14	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,77	N75 ÷ N53	186,77	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
14	Đường D15	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,79	N26 ÷ N51	186,79	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
15	Đường D16	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,80	N27 ÷ N50	186,80	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
16	Đường D17	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,80	N28 ÷ N49	186,80	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
17	Đường D18	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,81	N29 ÷ N48	186,81	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
18	Đường D19	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,82	N30 ÷ N47	186,82	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
19	Đường D20	Km0+111,31 ÷ Km 0+758,56	N72 ÷ N108	647,25	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
20	Đường D21	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,83	N32 ÷ N45	186,83	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
21	Đường D22	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,82	N33 ÷ N44	186,82	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
22	Đường D23	Km0+000,00 ÷ Km 0+186,85	N34 ÷ N43	186,85	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
23	Đường D25	Km0+238,87 ÷ Km 1+058,31	N86 ÷ N174	819,43	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
24	Đường D28	Km0+000,00 ÷ Km 0+258,00	N70 ÷ N74	258,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
23	Đường D25	Km0+238,87 ÷ Km 1+058,31	N86 ÷ N174	819,43	4,57	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
26	Đường D30	Km0+000,00 ÷ Km 1+161,70	N266 ÷ N268	1161,70	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
27	Đường	Km0+000,00 ÷	N216	196,02	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-

TT	Tên tuyến đường	Lý trình	Phạm vi nút giao	Chiều dài tuyến (m)	Cốt nền xây dựng (m)		Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng vỉa hè (m)	Chiều rộng dải phân cách (m)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
	D30A	Km 0+196,02	÷ N212							
28	Đường D31	Km0+000,00 ÷ Km 0+272,55	N60 ÷ N216	272,55	4,35	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
29	Đường D32	Km0+000,00 ÷ Km 0+542,89	N67 ÷ N209	542,89	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
30	Đường D33	Km0+000,00 ÷ Km 0+584,90	N68 ÷ N218	584,90	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
31	Đường D34	Km0+000,00 ÷ Km 0+678,01	N69 ÷ N268	678,01	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
32	Đường D38	Km0+000,00 ÷ Km 0+306,00	N206 ÷ N138	306,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
33	Đường D39	Km0+156,00 ÷ Km 0+330,00	N127 ÷ N117	174,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
34	Đường D40	Km0+156,00 ÷ Km 0+330,00	N126 ÷ N116	174,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
35	Đường D41	Km0+156,00 ÷ Km 0+330,00	N125 ÷ N115	174,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
36	Đường D42	Km0+156,00 ÷ Km 0+330,00	N124 ÷ N114	174,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
37	Đường D43	Km0+156,00 ÷ Km 0+330,00	N123 ÷ N113	174,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
38	Đường D44	Km0+156,00 ÷ Km 0+848,00	N122 ÷ N90	692,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
39	Đường D45	Km0+156,00 ÷ Km 0+848,00	N121 ÷ N89	692,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
40	Đường D46	Km0+156,00 ÷ Km 0+848,00	N120 ÷ N88	692,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
41	Đường D47	Km0+000,00 ÷ Km 0+824,50	N119 ÷ N83	824,50	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-

TT	Tên tuyến đường	Lý trình	Phạm vi nút giao	Chiều dài tuyến (m)	Cốt nền xây dựng (m)		Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng vỉa hè (m)	Chiều rộng dải phân cách (m)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
42	Đường D48	Km0+000,00 ÷ Km 0+338,52	N85 ÷ N95	338,52	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
43	Đường D49	Km0+000,00 ÷ Km 0+338,52	N84 ÷ N94	338,52	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
44	Đường D50	Km0+000,00 ÷ Km 0+138,52	N135 ÷ N146	138,52	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
45	Đường D51	Km0+000,00 ÷ Km 0+138,51	N136 ÷ N145	138,51	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
46	Đường D52	Km0+000,00 ÷ Km 0+138,50	N137 ÷ N144	138,50	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
47	Đường D53	Km0+000,00 ÷ Km 0+131,00	N140 ÷ N150	131,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
48	Đường D55	Km0+000,00 ÷ Km 0+247,97	N147 ÷ N153	247,97	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
49	Đường D56	Km0+000,00 ÷ Km 0+138,46	N193 ÷ N192	138,46	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
50	Đường D57	Km0+000,00 ÷ Km 0+138,46	N154 ÷ N191	138,46	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
51	Đường D58	Km0+000,00 ÷ Km 0+247,95	N162 ÷ N190	247,95	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
52	Đường D59	Km0+000,00 ÷ Km 0+138,44	N156 ÷ N221	138,44	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
53	Đường D60	Km0+000,00 ÷ Km 0+138,44	N157 ÷ N222	138,44	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
54	Đường D61	Km0+000,00 ÷ Km 0+247,93	N159 ÷ N165	247,93	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
55	Đường D62	Km0+000,00 ÷ Km 0+138,42	N160 ÷ N166	138,42	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
56	Đường	Km0+000,00 ÷	N161	138,41	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-

TT	Tên tuyến đường	Lý trình	Phạm vi nút giao	Chiều dài tuyến (m)	Cốt nền xây dựng (m)		Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng vỉa hè (m)	Chiều rộng dải phân cách (m)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
	D63	Km 0+138,41	÷ N167							
57	Đường D64	Km0+000,00 ÷ Km 0+138,40	N98 ÷ N171	138,40	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
58	Đường D65	Km0+000,00 ÷ Km 0+138,39	N99 ÷ N173	138,39	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
59	Đường D66	Km0+000,00 ÷ Km 0+131,00	N139 ÷ N149	131,00	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
60	Đường D67	Km0+000,00 ÷ Km 0+519,50	N148 ÷ N100	519,50	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
61	Đường D68	Km0+043,00 ÷ Km 0+824,50	N146 ÷ N101	781,50	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
62	Đường D71	Km0+174,00 ÷ Km 0+692,00	N142 ÷ N169	518,00	4,20	4,20	20,00	11,00	4,50 x 2	-
63	Đường D72	Km0+000,00 ÷ Km 0+132,50	N174 ÷ N177	132,50	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
64	Đường D48A	Km0+000,00 ÷ Km 0+132,50	N91 ÷ N93	132,50	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
65	Đường TD2	Km0+035,00 ÷ Km 0+457,10	N232 ÷ N236	422,10	4,50	5,00	13,00	7,00	3,00 x 2	-
66	Đường TD3	Km0+000,00 ÷ Km 0+289,26	N228 ÷ N237	289,26	4,50	5,00	13,00	7,00	3,00 x 2	-
67	Đường TD5	Km0+046,34 ÷ Km0+138,03	N225 ÷ N223	90,99	4,50	4,50	13,00	7,00	3,00 x 2	-
68	Đường TD6	Km0+067,11 ÷ Km0+920,33	N258 ÷ N233	853,22	4,50	5,50	13,00	7,00	3,00 x 2	-
69	Đường TD7	Km0+221,15 ÷ Km 0+911,76	N253 ÷ N234	690,61	4,50	5,00	13,00	7,00	3,00 x 2	-
70	Đường TD8	Km0+129,01 ÷ Km 0+178,52	N236 ÷ N237	49,46	5,00	5,00	15,00	9,00	3,00 x 2	-

TT	Tên tuyến đường	Lý trình	Phạm vi nút giao	Chiều dài tuyến (m)	Cốt nền xây dựng (m)		Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng vỉa hè (m)	Chiều rộng dải phân cách (m)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
		Km0+249,65 ÷ Km 0+341,65	N239 ÷ N241	92,00	5,00	5,00	15,00	9,00	3,00 x 2	-
		Km0+341,65 ÷ Km 0+438,14	N241 ÷ N267	95,53	5,00	5,00	13,00	7,00	3,00 x 2	-
71	Đường TD9	Km0+000,00 ÷ Km 0+674,29	N257 ÷ N250	674,29	5,35	5,00	13,00	7,00	3,00 x 2	-
72	Đường T2	Km0+000,00 ÷ Km 0+228,47	N232 ÷ N223	228,47	4,50	4,50	13,00	7,00	3,00 x 2	-
73	Đường T3	Km0+000,00 ÷ Km 0+205,83	N231 ÷ N224	205,83	4,50	4,50	13,00	7,00	3,00 x 2	-
74	Đường T4A	Km0+000,00 ÷ Km 0+183,11	N230 ÷ N225	183,11	4,50	4,50	13,00	7,00	3,00 x 2	-
75	Đường T11	Km0+203,32 ÷ Km 0+433,60	N255 ÷ N249	230,22	5,00	5,00	13,00	7,00	3,00 x 2	-
76	Đường T12	Km0+195,50 ÷ Km 0+410,86	N256 ÷ N250	215,36	5,00	5,50	13,00	7,00	3,00 x 2	-
77	Đường T13	Km0+000,00 ÷ Km 0+227,00	N251 ÷ N256	227,00	5,00	5,00	13,00	7,00	3,00 x 2	-
78	Đường N1	Km0+000,00 ÷ Km 0+518,77	N61 ÷ N92	518,77	4,20	4,20	17,00	9,00	4,00 x 2	-
		Km0+599,04 ÷ Km 1+285,09	N10 ÷ N72	686,05	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
79	Đường N2	Km0+106,68 ÷ Km 0+836,58	N7 ÷ N59	729,90	4,20	4,52	25,00	15,00	5,00 x 2	-
		Km2+488,36 ÷ Km 2+905,37	N241 ÷ N254	417,01	4,50	5,00	25,00	15,00	5,00 x 2	-
80	Đường N3	Km0+183,77 ÷ Km 0+600,26	N61 ÷ N59	416,49	4,20	4,52	25,00	15,00	5,00 x 2	-
		Km0+600,26 ÷ Km 1+470,26	N59 ÷ N86	868,43	4,52	4,57	51,00	34,00	7,00 x 2	3,00

TT	Tên tuyến đường	Lý trình	Phạm vi nút giao	Chiều dài tuyến (m)	Cốt nền xây dựng (m)		Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng vỉa hè (m)	Chiều rộng dải phân cách (m)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
81	Đường N5	Km0+046,00 ÷ Km 0+870,00	N205 ÷ N96	999,31	4,20	4,20	20,00	11,00	4,50 x 2	-
82	Đường N6	Km0+174,00 ÷ Km0+824,50	N143 ÷ N103	650,50	4,20	4,20	13,00	7,00	3,00 x 2	-
83	Đường N7	Km0+163,13 ÷ Km 1+312,40	N22 ÷ N143	1149,27	4,20	4,20	17,00	7,00	5,00 x 2	-

2.2. Hệ thống cấp nước

- Hướng tuyến công trình: Theo lý trình của các tuyến đường giao thông + vỉa hè tại mục 2.1.

- Mạng lưới cấp nước bố trí theo dạng mạch vòng kết hợp với mạng cụt, các tuyến cống chôn ngầm dọc vỉa hè các trục đường, đoạn qua đường có ống lồng thép bảo vệ hoặc giảm tải bằng đan bê tông cốt thép. Sử dụng ống HDPE cấp áp lực PN10, ống chính đường kính D110, D160, D400, D630(mm), ống dịch vụ đường kính D63mm cùng với các thiết bị, phụ kiện đồng bộ.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt kết hợp cấp nước phòng cháy, chữa cháy. Trụ cứu hỏa bố trí theo các tuyến ống cấp nước $D > 100\text{mm}$, khoảng cách giữa các trụ từ 100 ÷ 150(m), ưu tiên bố trí tại các ngã ba, ngã tư đường. Ngoài ra, nguồn nước cứu hỏa còn được bổ sung lấy từ các hồ điều hòa trong dự án.

2.3. Hệ thống thoát nước mưa

- Hướng tuyến công trình: Theo lý trình của các tuyến đường giao thông + vỉa hè tại mục 2.1.

- Mạng lưới thoát nước sử dụng cống tròn bê tông cốt thép đặt ngầm dưới vỉa hè và đặt ngầm qua đường. Cống chôn ngầm dưới vỉa hè chịu tải trọng thiết kế cống vỉa hè, cống chôn ngầm dưới lòng đường chịu tải trọng thiết kế HL93. Hồ ga thu, ga thăm bằng bê tông cốt thép bố trí theo các tuyến cống với khoảng cách theo yêu cầu kỹ thuật.

2.4. Hệ thống thoát nước thải

- Hướng tuyến công trình: Theo lý trình của các tuyến đường giao thông + vỉa hè tại mục 2.1.

- Mạng lưới thoát nước sử dụng cống tròn bê tông cốt thép D300÷D600(mm) chôn ngầm dọc theo các tuyến đường và qua đường. Hồ ga thu, ga thăm bằng bê tông cốt thép bố trí theo các tuyến cống với khoảng cách theo yêu cầu kỹ thuật.

2.5. Hệ thống cấp điện

- Hướng tuyến công trình: Theo lý trình của các tuyến đường giao thông + vỉa hè tại mục 2.1.

- Xây dựng mạng lưới cấp điện trung thế 22kV chôn ngầm cùng với thiết bị, phụ kiện đồng bộ, xây dựng mạng lưới cấp ngầm hạ thế chôn ngầm cùng với thiết bị, phụ kiện đồng bộ để cấp điện đến các khu vực, các công trình và phục vụ chiếu sáng công cộng. Cấp hạ thế luôn trong ống HDPE chôn ngầm dưới vỉa hè tuyến đường.

2.6. Hệ thống chiếu sáng

- Hướng tuyến công trình: Theo lý trình của các tuyến đường giao thông + vỉa hè tại mục 2.1.

- Chiếu sáng cho các tuyến đường giao thông, độ sáng theo yêu cầu, cột đèn được bố trí trên vỉa hè một hoặc hai bên đường tùy theo bề rộng mặt cắt ngang, khoảng cách bố trí theo yêu cầu kỹ thuật. Sử dụng các loại cột đèn thép mạ kẽm nhúng nóng cao 8m và 12m, bóng đèn Led. Hệ thống chiếu sáng được điều khiển tự động có chế độ đóng cắt theo yêu cầu. Cấp điện chiếu sáng chôn ngầm. Cột đèn, tủ điện, tủ điều khiển được nổi đất theo yêu cầu kỹ thuật.

2.7. Hệ thống thông tin liên lạc

- Hướng tuyến công trình: Theo lý trình của các tuyến đường giao thông + vỉa hè tại mục 2.1.

- Xây dựng mạng lưới ống luồn cáp chôn ngầm cùng với các công bể cáp, mương cáp, hố ga, tuyến ganivo,... ống cáp sử dụng ống nhựa xoắn HDPE D130/100mm.

Vị trí xây dựng: Trên khu đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên giao đất, cho thuê đất (lần 1) để thực hiện dự án Khu đô thị Đại An theo Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 22/11/2021; vị trí ranh giới khu đất được xác định theo tờ Trích lục bản đồ địa chính số 01, 02, 03, 04, 06, 07, 09 tỷ lệ 1/2000 xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang và xã Tân Quang, huyện Văn Lâm do Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên xác lập ngày 03/11/2021.

Chỉ giới xây dựng: Thực hiện theo Bản vẽ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và bản vẽ điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Đại An được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 và Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 24/6/2021.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc giao đất, cho thuê đất (lần 1) cho Công ty Cổ phần Vinhomes tại xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang và xã Tân Quang, huyện Văn Lâm để thực hiện dự án đầu tư Khu đô thị Đại An.

4. Thời hạn giấy phép: Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

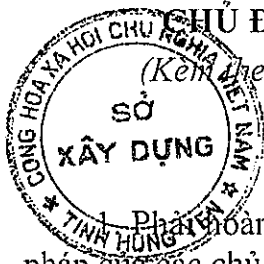
Nơi nhận:

- Như mục 1;
- Lãnh đạo sở (b/c);
- UBND: huyện Văn Giang, xã Nghĩa Trụ;
- UBND: huyện Văn Lâm, xã Tân Quang; (để giám sát);
- Website sở, Ph.QLCL^{Tu}
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

Lương Anh Tuấn



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số: 55/GPXD-SXD ngày 01 / 12/2021 của Sở Xây dựng Hưng Yên).

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình và gửi thông báo khởi công tới UBND huyện, UBND xã nơi xây dựng công trình để giám sát hoạt động xây dựng trên địa bàn.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

6. Khẩn trương hoàn thiện thủ tục đấu nối hạ tầng kỹ thuật về giao thông theo nội dung kiến nghị của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng nêu tại mục V văn bản số 246/HĐXD-QLDA ngày 06/10/2021 làm cơ sở triển khai thi công xây dựng công trình.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

....., ngày tháng năm 202....

Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng
(Ký tên, đóng dấu)

